

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219,730,082,167	167,102,204,517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	43,625,341,534	31,807,560,969
1. Tiền	111		13 589 897 172	4,779,573,094
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,035,444,362	27,027,987,875
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	108,374,609,309	88,072,370,665
1. Phải thu khách hàng	131		65,609,942,237	69,483,015,084
2. Trả trước cho người bán	132		42,454,713,787	20,123,033,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		20,385,234,063	17,678,866,055
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,075,280,778)	(19,212,544,294)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	66,743,415,994	46,584,711,502
1. Hàng tồn kho	141		68,294,220,863	48,135,516,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986,715,330	637,561,381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	986,715,330	637,561,381
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		340,722,412,627	275,735,969,037
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,728,088,417	1,647,811,256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,728,088,417	1,647,811,256
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		238,842,844,596	200,078,946,601
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	231,490,007,104	192,266,202,419
- Nguyên giá	222		528,520,775,404	442,943,989,463
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(297,030,768,300)	(250,677,787,044)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,352,837,492	7,812,744,182
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,323,686,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,700,008,807)	(4,510,942,117)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,374,007,403	31,818,182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,374,007,403	31,818,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	77,873,640,000	54,283,700,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		77,873,640,000	54,283,700,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	16,903,832,211	19,693,692,998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,903,832,211	19,693,692,998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		560,452,494,794	442,838,173,554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		174,900,856,859	116,457,623,486
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	174,900,856,859	116,457,623,486
1. Phải trả người bán	311		87,707,524,971	52,491,336,728
2. Người mua trả tiền trước	312		46,245,224,133	41,156,017,372
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,875,807,374	6,774,356,354
4. Phải trả người lao động	314		21,066,929,964	11,371,238,270
5. Chi phí phải trả	315		1,193,255,794	3,058,130,339
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,294,324,809	1,088,754,609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		385,551,637,935	326,380,550,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	385,551,637,935	326,380,550,068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		155,809,763,831	118,176,340,544
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69,171,087,867	47,633,423,287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	47,633,423,287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69,171,087,867	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		560,452,494,794	442,838,173,554

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2021

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		174,852,456,185	166,583,409,244	716,765,808,181	580,112,914,457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	174,852,456,185	166,583,409,244	716,765,808,181	580,112,914,457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	149,344,140,512	133,677,936,572	575,758,171,169	470,254,647,703
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,508,315,673	32,905,472,672	141,007,637,012	109,858,266,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	7,012,274,190	4,058,559,440	30,818,271,642	16,436,865,772
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	377,889,025	44,908,676	2,558,417,036	(648,810,810)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-	0	-
8. Chi phí bán hàng	24		879,111,479	738,513,317	2,664,174,044	2,308,135,786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,999,774,982	19,723,396,491	68,671,347,690	49,150,676,132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		12,263,814,377	16,457,213,628	97,931,969,884	75,485,131,418
11. Thu nhập khác	31		283,397	336,420,357	836,227,169	94,996,818
12. Chi phí khác	32		3,720,278	402,471,843	683,310,223	777,976,883
13. Lợi nhuận khác	40		-3,436,881	-66,051,486	152,916,946	-682,980,065
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		12,260,377,496	16,391,162,142	98,084,886,830	74,802,151,353
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	597,963,374	2,873,357,743	13,913,798,963	12,007,003,676
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	-	161,724,390
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,662,414,122	13,517,804,399	84,171,087,867	62,633,423,287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,167	1,352	8,417	6,263

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập. Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98,084,886,830	74,802,151,353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		53,453,101,720	46,863,682,481
- Các khoản dự phòng	03		862,736,484	(452,450,565)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		94,937,590	(5,878,553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,830,678,251)	(16,455,544,956)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124,664,984,373	104,751,959,760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,674,836,250)	(21,052,028,832)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20,158,704,492)	(12,986,385,820)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52,389,573,876	37,799,457,489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,789,860,787	2,520,557,772
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,788,913,090)	(11,735,533,636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140,221,965,204	99,298,026,733
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(107,962,747,881)	(41,651,852,490)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		960,000,000	836,363,635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,589,940,000)	(24,155,900,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,188,503,242	10,651,487,178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103,404,184,639)	(54,319,901,677)
			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39.21	37.73
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.79	62.27
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.21	26.30
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.79	73.70
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.26	1.43
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.87	1.03
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.01	9.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6.67	8.11
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.19	3.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.08	3.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	3.02	4.14

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên

- 1, Xí nghiệp Hiệp An
- 2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ
- 3, Xí nghiệp Hiệp Tiến
- 4, Xí nghiệp Hiệp Lực

Địa chỉ

Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

- | | |
|---|---|
| 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt |
| 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Tam Bô, Di Linh, Lâm Đồng |
| 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông | Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông |
- (Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1.1-Tiền mặt	786,088,044	803,540,592
- Việt nam đồng (VND)	786,088,044	803,540,592
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	12,803,809,128	3,976,032,502
- Việt nam đồng (VND)	9,574,384,196	3,807,900,828
- Ngoại tệ (USD)	3,229,424,932	168,131,674
1.3- Các khoản tương đương tiền	30,035,444,362	27,027,987,875
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	43,625,341,534	31,807,560,969
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	77,873,640,000	54,283,700,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,073,640,000	19,483,700,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	29,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	82.59%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	82.59%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	77,873,640,000	54,283,700,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	65,609,942,237	69,483,015,084
- Văn phòng Công ty	3,121,218,201	2,579,908,591
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	2,019,672,695	1,474,895,157
- XN Thạnh Mỹ	2,744,477,055	2,799,559,326
- XN Hiệp Tiến	1,653,085,647	2,707,187,413
- XN Hiệp Lực	39,391,961,034	46,547,368,990
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	16,377,648,244	13,072,216,246
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Công ty CP XD PHT Bình Thuận	7,515,410,000	
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	3,920,000	-
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	50,451,500	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	6,158,540,587	12,008,073,337
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2,649,326,157	1,064,142,909
Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:		6,975,113,233
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	65,609,942,237	69,483,015,084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
4. PHẢI THU KHÁC			
4.1- Ngắn hạn		20,385,234,063	17,678,866,055
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát		3,624,193,919	10,710,592,435
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông		10,482,827,534	197,264,516
- Phải thu khác Cty GLobal		-	623,858,423
- Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông		-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp		4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động		1,037,380,972	1,635,840,879
- Phải thu khác		814,957,772	85,435,936
4.1- Dài hạn		1,728,088,417	1,647,811,256
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ		1,728,088,417	1,647,811,256
Cộng các khoản phải thu		22,113,322,480	19,326,677,311
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		-	-
6. NỢ XẤU			
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi		20,075,280,778	19,212,544,294
Cộng		20,075,280,778	19,212,544,294
7. HÀNG TỒN KHO			
7.1- Giá gốc hàng tồn kho		68,294,220,863	48,135,516,371
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		38,770,916,584	26,805,780,376
- Công cụ, dụng cụ		748,511,170	609,966,583
- Chi phí SX, KD DD		2,785,863,595	2,176,524,523
- Thành phẩm		24,311,528,517	15,363,825,701
- Hàng hóa		1,677,400,997	3,179,419,188
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		66,743,415,994	46,584,711,502
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	65,727,595,026	195,266,836,357	180,017,991,245	1,094,547,079	520,611,939	316,407,817	442,943,989,463
2. Tăng trong năm 2021	9,163,767,932	44,629,200,001	38,243,470,905	759,562,545	-	-	92,796,001,383
- Mua trong năm	9,163,767,932	44,629,200,001	38,243,470,905	759,562,545	-	-	92,796,001,383
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2021	-	1,861,008,881	5,195,868,181	166,474,745	-	-	7,223,351,807
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,861,008,881	5,195,868,181	166,474,745			7,223,351,807
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	74,891,362,958	238,039,163,842	213,065,593,969	1,687,634,879	520,611,939	316,407,817	528,520,775,404
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	34,223,999,503	122,305,546,050	92,710,192,650	601,029,085	520,611,939	316,407,817	250,677,787,044
2. Tăng trong năm 2021	4,271,672,032	20,089,087,281	28,698,672,623	187,743,922	-	-	53,247,175,858
- Khấu hao trong năm	4,271,672,032	20,089,087,281	28,698,672,623	187,743,922	-	-	53,247,175,858
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2021	-	1,861,008,881	4,866,710,976	166,474,745	-	-	6,894,194,602
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,861,008,881	4,866,710,976	166,474,745			6,894,194,602
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	38,495,671,535	140,533,624,450	116,542,154,297	622,298,262	520,611,939	316,407,817	297,030,768,300
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	31,503,595,523	72,961,290,307	87,307,798,595	493,517,994	-	-	192,266,202,419
2. Giảm trong năm 2021	-	-	329,157,205	-	-	-	329,157,205
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	329,157,205	-	-	-	329,157,205
3. Số dư tại ngày 31/12/2021	36,395,691,423	97,505,539,392	96,523,439,672	1,065,336,617	-	-	231,490,007,104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	9,964,729,436	436,800,000	1,922,156,863	12,323,686,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ	270,840,000			270,840,000
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	2,151,985,254	436,800,000	1,922,156,863	4,510,942,117
2. Tăng trong kỳ	205,925,862			205,925,862
3. Giảm trong kỳ	-			-
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	2,341,051,944	436,800,000	1,922,156,863	4,700,008,807
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	7,812,744,182	-	-	7,812,744,182
4. Số dư tại ngày 31/12/2021	7,352,837,492	-	-	7,352,837,492

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
13.1- Ngắn hạn	-	-
13.2- Dài hạn	16,903,832,211	19,693,692,998
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	13,897,202,777	15,186,278,362
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,308,126,252	2,398,498,871
- Chi phí trả trước khác	698,503,182	2,108,915,765
Cộng chi phí trả trước	16,903,832,211	19,693,692,998

14. TÀI SẢN KHÁC

- -

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	87,707,524,971	52,491,336,728
- Tại Văn phòng Công ty	3,552,396,297	4,312,416,829
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	806,843,524	538,650,319
- Tại XN Thanh Mỹ	1,346,173,813	1,285,200,746
- Tại XN Hiệp Tiến	496,507,570	339,721,929
- Tại XN Hiệp Lực	29,844,358,425	25,371,109,614
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	51,405,372,402	20,388,364,351
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	33,395,112,135	5,929,006,787
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	8,954,726,930	14,425,929,014
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	135,153,700	-
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	8,920,379,637	33,428,550
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	7,243,902,935	7,624,538,645
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	7,359,694,006	6,550,427,467
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	-
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	87,707,524,971	52,491,336,728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2,399,291,377	15,397,622,991	11,801,042,743	5,995,871,625
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	472,545,171	472,545,171	-
- Thuế thu nhập cá nhân	386,437,200	1,316,629,905	1,303,067,105	400,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,888,398,797	13,315,835,589	17,788,913,090	-
- Thuế tài nguyên	881,708,260	9,268,828,272	6,968,279,330	3,182,257,202
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	8,129,946,530	3,010,983,963	5,118,962,567
- Các loại thuế khác	218,520,720	3,434,863,348	2,474,668,088	1,178,715,980
Cộng	6,774,356,354	51,336,271,806	43,819,499,490	15,875,807,374

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mô
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1,193,255,794	3,058,130,339
1,193,255,794	1,169,453,103
-	-
-	1,888,677,236
1,193,255,794	3,058,130,339

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
2,294,324,809	1,088,754,609
455,092,986	256,439,697
1,839,231,823	832,314,912
-	-
2,294,324,809	1,088,754,609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	92,094,334,606	36,082,005,938	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					62,633,423,287	62,633,423,287
Trích các quỹ				26,082,005,938	(26,082,005,938)	-
Tăng phát hành cổ phiếu						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	47,633,423,287	326,380,550,068
Lãi trong kỳ					84,171,087,867	84,171,087,867
Trích các quỹ				37,633,423,287	(37,633,423,287)	-
Tăng phát hành cổ phiếu		-				-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,171,087,867	385,551,637,935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2021	Năm 2020
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
đ) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	155,809,763,831	118,176,340,544
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	18,462,356,457	19,027,952,409
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	7,227,398,070	7,799,316,489
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	5,668,058,304	5,479,560,084
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	2,623,165,152	6,724,563,761
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	140,871,478,202	127,552,016,501
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174,852,456,185	166,583,409,244
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	15,063,712,588	16,270,521,712
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	5,565,169,728	5,784,697,670
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	4,392,831,941	3,712,753,616
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	1,983,710,391	4,908,696,885
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	122,338,715,864	103,001,266,689
Cộng giá vốn hàng bán	149,344,140,512	133,677,936,572
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,137,668	292,094,315
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,648,423,262	3,766,458,126
Lãi do chênh lệch tỷ giá	245,713,260	6,999
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	7,012,274,190	4,058,559,440
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Lãi tiền vay		-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	95,299,410	44,908,676
Chi phí tài chính khác	282,589,615	-
Cộng chi phí tài chính	377,889,025	44,908,676
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nhân viên	44,146,614	104,820,395
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377,373,835	370,004,489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,002,243	47,218,751
Chi phí khác	412,205,454	209,086,349
Cộng chi phí bán hàng	879,111,479	738,513,317
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nhân viên	11,993,995,100	14,364,004,411
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	967,735,167	1,233,029,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,611,123,589	1,156,507,342
Thuế, phí, lệ phí	147,658,233	242,890,552
Trích dự phòng nợ phải thu	236,484,545	103,245,595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268,468,592	269,759,048
Chi phí khác	3,774,309,756	2,353,959,905
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	18,999,774,982	19,723,396,491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	336,363,636
Thu nhập khác	283,397	56,721
Cộng thu nhập khác	283,397	336,420,357
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	3,720,278	402,471,843
Cộng chi phí khác	3,720,278	402,471,843
10. CHI PHÍ THUÊ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí thuê TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	597,963,374	2,873,357,743
Tổng chi phí thuê TNDN hiện hành	597,963,374	2,873,357,743
11. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
Chi phí nhân công	27,360,082,992	27,906,002,261
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,221,938,899	95,668,872,428
Chi phí khấu hao TSCĐ	14,133,967,125	11,829,433,968
Thuế, phí lệ phí	147,658,233	242,890,552
Trích dự phòng nợ phải thu	236,484,545	103,245,595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,111,162,312	17,403,754,226
Chi phí bằng tiền khác	13,026,010,286	4,612,717,621
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	185,237,304,392	157,766,916,651

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2021

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	18,462,356,457	7,227,398,070	5,668,058,304	2,623,165,152	140,871,478,202	174,852,456,185
Giá vốn hàng bán	15,063,712,588	5,565,169,728	4,392,831,941	1,983,710,391	122,338,715,864	149,344,140,512
Lãi gộp	3,398,643,869	1,662,228,342	1,275,226,363	639,454,761	18,532,762,338	25,508,315,673
Chi phí bán hàng	537,561	377,373,835	-	44,146,614	457,053,469	879,111,479
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,032,480,948	747,732,190	590,888,106	16,628,673,738	18,999,774,982
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	3,398,106,308	252,373,559	527,494,173	4,420,041	1,447,035,131	5,629,429,212
Doanh thu tài chính	6,763,116,920	203,248,347	-	42,464,913	3,444,010	7,012,274,190
Chi phí tài chính	377,700,904	168,880	-	19,241	-	377,889,025
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	9,783,522,324	455,453,026	527,494,173	46,865,713	1,450,479,141	12,263,814,377
Thu nhập khác	-	542	74,000	-	208,855	283,397
Chi phí khác	-	22,000	69,800	557,010	3 071 468	3,720,278
Lợi nhuận khác	-	(21,458)	4,200	(557,010)	(2,862,613)	(3,436,881)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,783,522,324	455,431,568	527,498,373	46,308,703	1,447,616,528	12,260,377,496
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39.21	37.73
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.79	62.27
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31.21	26.30
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68.79	73.70
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.26	1.43
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.87	1.03
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.01	9.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6.67	8.11
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.19	3.70
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2.08	3.05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.02	4.14

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái